

TIẾNG VIỆT GỐC KHMER TRONG NGÔN NGỮ BÌNH DÂN Ở MIỀN TÂY NAM BỘ - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ CA DAO

ThS TRẦN MINH THƯƠNG

1. Đặt vấn đề

1.1. Không gian văn hoá

Theo *Cơ sở văn hoá Việt Nam* của Trần Quốc Vượng (chủ biên), phần được coi là Tây Nam Bộ có diện tích khoảng 4.000 km², chủ yếu là vùng đồng bằng, xen với các vùng trũng như Đồng Tháp Mười ở hai bên sông Tiền, tứ giác Long Xuyên ở phía Tây sông Hậu, là những hồ nước thiên nhiên góp phần điều hoà lưu lượng cho sông Cửu Long vào mùa nước nổi tháng 9, tháng 10. Ngoài khơi là vùng biển nông, có nhiều đảo và quần đảo như Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du, Phú Quốc..., cùng một vài dãy núi thấp ở phía Tây An Giang, Kiên Giang.

1.2. Chủ nhân văn hóa và ngôn ngữ

Những năm cuối thế kỉ XVII, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính vào kinh lí miền Nam. Đến năm 1779 thì cương vực của phủ Gia Định đã bao trùm toàn vùng Nam Bộ hiện nay. Kể từ thời điểm đó, những người Việt ở miền Trung, miền Bắc đã vào vùng Đồng Nai, Gia Định khai phá đất hoang, sinh cơ lập nghiệp, rồi tiến dần xuống vùng đất Cửu Long.

Người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay ước khoảng 13 triệu người, tập trung nhiều nhất là ở các tỉnh Sóc Trăng (khoảng 400 ngàn), Trà Vinh (khoảng 320 ngàn), Kiên Giang (khoảng 204 ngàn), An Giang (khoảng 85 ngàn), Bạc Liêu (khoảng 60 ngàn), Cần Thơ (khoảng 39 ngàn), Cà Mau (khoảng 24 ngàn), Vĩnh Long (khoảng 21 ngàn)...

Là một tộc người trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, người Khmer đã sinh sống lâu đời ở Đồng bằng sông Cửu Long. Người Khmer có tiếng nói và chữ viết riêng, nhưng cùng chung một nền văn hoá, một lịch sử bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam. Đồng bào Khmer sống xen kẽ với đồng bào Kinh, Hoa trong các phum, sóc, ấp. Và chính trong đời sống cộng cư ấy, sự ảnh hưởng qua lại giữa tiếng Khmer và tiếng Việt diễn ra như một quy luật tất yếu của ngôn ngữ.

Trong bài viết này, chúng tôi không có tham vọng gì hơn là chỉ tìm đọc, và học thêm những chữ có liên hệ giữa tiếng của người Kinh và Khmer, liệt kê ra đây một số câu ca - vốn là lời ăn tiếng nói có trong dân gian, hầu truy tầm căn nguyên của chúng.

2. Tiếng Việt gốc Khmer qua ca dao Tây Nam Bộ

2.1. Những tiếng Khmer còn giữ nguyên gốc trong tiếng Việt

Những chữ Việt gốc Cam-pu-chia thông dụng trong tiếng Việt. Dân Việt đã kí âm những chữ này bằng cách dùng mẫu tự tiếng Việt. Chúng ta đã dùng những chữ loại này vài thế kỉ nay, đến nỗi chúng ta không biết nó từ đâu mà có, chỉ cần hiểu nghĩa và dùng chúng như những chữ Việt thông dụng khác. Song, số lượng những từ ngữ nguyên gốc này xuất hiện trong ngôn ngữ phổ thông của tiếng Việt không nhiều.

Xneng là dụng cụ đan bằng nan tre, trúc của người Khmer, có hình như cái xuống. Người bình dân dùng để xúc cá, tép ở những nơi có nước cạn, cỏ hoang mọc đầy. Câu hát của người nào đó đã cất lên văng vẳng trên cánh đồng thửa ruộng:

*Chiều chiều lấy cái xneng
Lên đồng xúc cá hái sen một mình
Ở một câu ca khác:
Thần lẩn cụt đuôi ai nuôi mây lớn
Dạ thừa thầy con lớn mình ên*

Khmer có *êng* (một mình), chuyển sang Việt ngữ mất chữ *g* thành *ên* cũng mang nét nghĩa một mình.

Hay:

*Xa em nhớ vị sim lo
Xa em nhớ khứa cá kho quê nghèo*

Sim lo (hay *sum lo*) là món canh của người Khmer nấu bằng bầu, hay lá bình bát dây, đặc biệt nó được nêm bằng mắm bò hóc (*prahok*), đây là

từ người Việt mượn nguyên mẫu để sử dụng.

Cái *nóp* đã gắn liền với quân dân Nam Bộ thành đồng. *Nóp* cũng là tiếng Khmer còn giữ lại nguyên gốc, nó chuyển sang tiếng Việt bằng phiên âm mà thôi:

*Vai mang cái nóp tay xách cái
lọp cái lò*

*Về miền đồng chua nước mặn
đặng nhờ miếng ăn*

Cái lọp theo tiếng Khmer là dụng cụ đan bằng tre, dùng để bắt cá tôm. Một đầu của lọp có hom bện bằng tre vót cỡ chiếc đĩa ăn, hình phễu, cá tôm, rùa rắn vào được nhưng không thể ra. Nông dân miệt này ai cũng biết, cũng dùng lọp để bắt thủy sản.

2.2. Những từ Khmer được Việt hoá

Từ tiếng Khmer nhưng khi đi vào tiếng Việt, người Việt, người Hoa có cách phiên âm của riêng mình. Dần dần nó bị chuyển cả về hình thức ngữ âm, lớp từ này khá phổ biến trong ngôn ngữ bình dân vùng đồng bằng sông nước Cửu Long. Có điều người ta nói, người ta viết nhưng ít khi chú ý nguồn gốc của nó có từ đâu.

2.2.1. Những từ chỉ địa danh

Trong số 13 tỉnh thành ở vùng đất Chín Rồng thì có đến hơn nửa trong số các danh từ riêng ấy hoặc là có từ gốc Khmer hoặc còn tồn nghi về gốc Khmer của nó. Có thể kể như: *Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ, Cà Mau, ...*

Từ vùng đất mũi còn vang vọng lời ca:

Cà Mau khi khọt trên bụng

*Dưới sông sáu lội, trong rừng
cọp um*

Cà Mau là từ Việt hoá của tiếng Khmer là *Tuk Khmau*, nghĩa là nước đen mà thành. Nguyên cớ là vùng rừng U Minh gồm Cán Gáo, Tân Bằng, Trèm Trèm, Cái Tàu và phía bên hữu ngạn sông Ông Đốc,... nước ngập quanh năm, nước tích tụ lâu ngày chảy ngang qua rừng đầy lá mục của dừa nước, tràm, gừa ráng, choại, dón, lát, sậy, năn, cỏ nước mặn,... nên nước màu vàng đậm như nước trà, nhiều khi đen, có mùi hôi và vị phèn chua, mặn,...

Về đất Ba Xuyên nghe câu hát:

*Chợ Sóc Trăng chà gạo lộn trấu
càng,*

*Anh thương em là thương lời ăn
tiếng nói dịu dàng,*

*Chớ không phải anh vì bạc vì vàng
mà thương.*

Theo Lê Hương thì Sóc Trăng là do tiếng Khmer đọc trại ra từ chữ *Srok Tréang* có nghĩa là bãi sậy vì ngày xưa đất Sóc Trăng có nhiều lau sậy hoang vu. Ông còn nêu truyền thuyết khác, theo đó thì đất này (tại ấp Sóc Vô ngày nay) vào thời Nguyễn, giặc Xà Na Téa và Xà Na Tua dùng làm kho chứa bạc, kho chứa vũ khí, kho chứa lương thực chống lại triều đình. Do đó Sóc Trăng là do chữ *Srok Kh'leang* đọc trại mà ra.

Vương Hồng Sển lại cho rằng: Theo quyển *Petit Cours de Géographie de la Basse Cochinchine par* (Trương Vinh Ky) thì Sóc Trăng (Sóc Trăng) là tên dân gian của Nguyệt Giang tỉnh (tỉnh Sông Trăng). Tên này có nguồn

gốc Khmer là *Péam prék sròk khlăn* (di cảo Trương Vĩnh Ký trong *le Cisbassac*). *Péam* là vàm, *prék* là sông, *sròk* là sóc, *khlăn* (*kh'leang*) là kho bạc. Nguyên đời vua Cơ Me (Khmer) có đặt một kho chứa bạc nơi đây. Đến đời vua Minh Mạng, đổi tên chữ ra Nguyệt Giang tỉnh vì triều đình đã ép chữ *sóc* biến ra chữ *sông*, chữ *kh'leang* ra *trăng* và đổi thành *nguyệt*. Nhà học giả này còn khẳng định Sóc phải viết có dấu ô, tức Sóc mới đúng!

Qua cầu Rạch Miễu đến quê hương
Đông Khởi, xứ dừa:

Bến Tre nhiều gái má hồng

*Không tin thì xuống Mỹ Lồng
mà coi*

Theo cụ Vương Hồng Sển thì Bến Tre vốn là xứ sinh sản và sản xuất nhiều cá tôm, cho nên xưa, người Khmer gọi là *Srok treay* (đọc là *sóc tre*), nhưng sau này người Khmer gọi theo người Kinh là bên có nhiều tre để phân biệt với địa danh Cần Thơ, cũng có nhiều tre, người Khmer gọi tre là *rusei*, nên có hai địa danh rành rẽ: *prék rusei* (*sông tre*): chỉ Cần Thơ/ *prék kompong rusei* để chỉ Bến Tre. Hội nghiên cứu cổ học Đông Dương, năm 1903 ấn hành quyển khảo cứu đặc biệt (monographia) về tỉnh Bến Tre trong đó có đoạn (lược dịch): *Bến Tre* xưa, người Khmer gọi là *sóc tre*... vì trong xứ trên các giồng có tre mọc đầy. Cụ Sển cho biết thêm “theo tôi (tức Vương Hồng Sển) đây là dịch sai hai chữ *Bến Tre*. *Tre* đây là *treay* của Khmer, phải dịch là cá (...). Lẽ đáng gọi *Bến Tre* là *Ngư Tân*, hoặc *Bến Cá*: *srok kompong treay*”.

Mỹ Lồng là địa danh nổi tiếng với nghề làm bánh tráng ở đây (*Bánh*

tráng Mỹ Lông, bánh phồng Sơn Đốc).
 Mỹ Lông có nguồn gốc từ chữ *Srok*
Mi Lôn = xứ, xóm của nàng tên Lôn.

Ngược lên vùng Bảy Núi, có câu:

Anh về xứ Chắc Cà Dao

Bỏ em ở lại như dao cắt lòng

Chắc Cà Dao: Tên một con rạch và cũng là tên một chợ nhỏ (nay là thị trấn An Châu) gần thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang. Học giả Vương Hồng Sển, ghi lại hai giải thích là:

Theo ông Nguyễn Văn Đính, thì địa danh *Chắc Cà Dao* có thể do chữ Khmer *chăp kdam* (bắt cua) mà ra vì vùng này xưa kia có nhiều cua. Theo nhà văn Sơn Nam, *Chắc Cà Dao* do chữ *Prek Pedao*; *Prek* = rạch; *pédao* = loại dây mây; rạch có nhiều dây mây.

Và ông nghĩ rằng giả thuyết của Nguyễn Văn Đính hợp lý hơn.

Trở lại Tiền Giang khảo chứng từ *Mỹ Tho*:

Đền Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ

Đền Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu

Anh về học lấy chữ nhu

Chín trắng em đợi mười thu em chờ

Người Khmer thời trước gọi vùng đất *Mỹ Tho* là *srock mé sa, mi so* (di cảo Trương Vĩnh Ký trong *Le Cisbassac*). Nghĩa là *xứ (srock)* có nàng con gái (*mé*) có nước da trắng (*sa, so*). Khi sang Việt ngữ, dân gian gọi là *Mỹ Tho*, đã bỏ đi chữ *srock*, chỉ còn giữ lại *mi so* và biến âm sang mà thôi.

Vượt cầu Cần Thơ về lại Phong Điền:

Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng
Phong Điền

Anh có thương em thì cho bạc
cho tiền

Đình cho lúa gạo xóm giềng
cười chê

Vương Hồng Sển khẳng định chắc chắn rằng *Cái Răng* là vùng kênh rạch ngày trước có nhiều ghe của người Khmer chở cà ràn đi bán. *Cà ràn* là lò bằng đất nung, có hai phần, phía trước rộng là chỗ chứa củi đang chụm, vừa là nơi chứa tro và than đỏ để làm thành cái bếp nướng (nướng kẹp tre), và phần lò lửa, trên miệng có gắn 3 cái chậu (ông táo) để bắc nồi ơ. Cà ràn thông dụng trong vùng Tân Châu, Châu Đốc..., ở nhà sàn, đáy của cà ràn giữ vai trò bảo vệ cái sàn chống hỏa hoạn. Cà ràn cũng rất được dân chài lưới, hoặc những ghe có người sống như nhà lưu động ưa dùng vì tiện lợi. Chính từ *cà ràn* được các bản đồ thời Pháp phiên âm thành *caran* và biến âm dần thành *Cái Răng* như ngày nay.

Vàm có nguồn gốc từ tiếng Khmer: *péam* = cửa sông, nơi một con sông nhỏ (rạch) chảy vào con sông lớn. Ở đồng bằng miền Tây Nam Bộ có nhiều sông rạch, do đó có rất nhiều địa danh bắt đầu bằng chữ *vàm* như: *Vàm Cống* (thuộc Gò Công), *Vàm Nước Trong* (Kiến Hòa), *Vàm Sông Thượng* (Cần Thơ), *Vàm Nao* (An Giang), *Vàm Tấn* ở Sóc Trăng.

Anh qua Vàm Tấn anh đến Cù Lao

Cho anh xin chút má đào của em

Trương Vĩnh Ký có nói chữ *péam* trong tiếng Khmer có nghĩa là *vàm* thì theo ông Vương Hồng Sển, dẫn theo *La Cochichine et ses habitants* của Baurac (trang 362) thuật lại rằng:

Trào đàng cừu, cho đến năm 1858, vàm Đại Ngãi còn được gọi là *Vàm Tấn* (*péam senn*), là một bến nước quan trọng tiếp đủ các thuyền đi biển đủ hạng từ trung Quốc, Tân Gia Ba, Xiêm La, Cam Bốt.... tụ tập rất náo nhiệt để trao đổi, mua chác lúa gạo, tơ lụa, hàng vải, cá mắm, mắm muối, đồ gốm, chén bát, sừng trâu, ngà voi, lông chim, sáp, mật ong... *Đại Ngãi* là từ Hán Việt của địa danh này.

Ở một câu ca khác:

Nước Ba Thắc chảy cắt như dao

Con cá đao bỏ nhào vô lưới

*Biết chừng nào anh mới cưới
đặng em*

Theo di cảo của Trương Vĩnh Ký, *Ba Thắc* là *Păm prek Bāsàk*. Đây là tên gọi tiếng Khmer của một vị thần hay còn gọi là *nặc tà*, *ông tà* của người Khmer, có miếu thờ ở *Bãi Xàu* cũ. Đại danh *Ba Thắc* bên Campuchia cũng có. Tương truyền ông *Ba Thắc* là một vị hoàng tử người Lào đến sống vùng đất trên đường đi Tham Đôn, Mỹ Xuyên ngày nay. Khi ông chết người dân quanh vùng lập miếu thờ. Lúc đầu miếu được cất theo kiến trúc Khmer bằng cây nhưng về sau, năm 1927, ông Lê Văn Quạnh và một số thân hào trong vùng đã cất lại miếu theo kiến trúc Trung Hoa dạng bán cổ bán kim và đề là *Ba Thắc Cổ miếu*. Di tích này đến nay vẫn còn.

Còn rất nhiều địa danh trong các câu ca dao miệt này, nhưng do khuôn khổ bài viết chúng tôi chỉ liệt kê một số địa danh có nguồn gốc Khmer để tham khảo: *Bạc Liêu* có nguồn gốc từ tiếng Khmer là *Pooeu*, nghĩa là *cây làm vỏ* (cây bồ đề - cây linh thiêng

của đồng bào Khmer bởi họ cho rằng dưới gốc cây này Đức Thích Ca hoá Phật), người Triều Châu là chuyển âm thành *Pô Léo* có nghĩa *lính Lào*, *lính Lào*, (Ai Lao); *Vĩnh Long* (đất này người cổ cừu còn gọi là đất *Vãng* gần với *Vũng*. Từ địa danh *Vũng Luông - Kompong Luông*; biến dần ra *Vũng Luông*, rồi *Vãng Luông*. Tên *Vĩnh Long* có từ năm 1832 khi vua Minh Mạng đổi ra Hán tự); *Đông Tháp Mười* (tiếng Khmer là *Thnor Mo Roy* nghĩa là *đường lộ* (*thnor*), *số 100* (*mo roy*), (*Đông Tháp Mười* còn có tên khác nữa là *Présah Préam Loveng*); tiếng Việt gọi *Đông Tháp Mười* tức chỉ vùng đồng có cái tháp mười tầng, hiện tháp đã không còn, chỉ còn lại vết tích của nền đất và trong kí ức của những lão nông tri điền; *Châu Đốc* (người Khmer gọi là *srôk* (*xóm*, *xứ*), *méat* (*miệng môm*), *cruk* (*heo*): *xứ miệng heo*; *Kế Sách*, một huyện của Sóc Trăng, nằm ở gần cửa *Ba Thắc* (một cửa của sông Cửu Long), phần lớn đất đai là cát từ phù sa sông Hậu, rất thích hợp cho việc trồng dừa và mía. *Cát tiếng Khmer* là *K'sach*, như vậy *Kế Sách* là sự Việt hoá tiếng Khmer: *k'sach*; *Sa Đéc*, thị xã của tỉnh Đồng Tháp xuất phát từ *Phsar Dek*, *phsar* là chợ, *dek* là *sắt*); *Trà Vang* hoặc *Trà Vinh* xuất phát từ âm Khmer: *Préah trapéang*, và gắn liền với sự tích: Không biết có từ bao giờ, năm đó, trong một trận nước lụt dân làng thấy một tượng Phật trôi tấp vào bờ ao, liền rước về một gò cao, cạnh đó xây chùa thờ phượng. Chùa được đặt tên *Bodhisalareaj*, nay gọi là chùa *Ông Mẹt*, tên vị sư cả đầu tiên. *Trapéang* được Việt hóa thành âm *Trà Bang*, rồi *Trà Vang*, sau bị nói trại thành *Trà Vinh*. Ở vùng Ngã Năm (Sóc

Trăng) đi Long Mỹ (Hậu Giang) cũng có địa danh *Trà Ban* (*trapéang*: ao vũng) cùng nét nghĩa và nguồn gốc vừa phân tích,...

2.2.2. Những danh từ chỉ động vật, thực vật, đồ vật

Ngoài những địa danh có nguồn gốc từ tiếng Khmer đã được Việt hoá còn có những từ gốc Khmer khác chỉ các loài động, thực vật hay đồ vật cũng đi vào ngôn ngữ tiếng Việt và tham gia bình đẳng trong các hoạt động giao tiếp thường nhật.

Bạc Liêu nước chảy lờ đờ

Dưới sông cá chót trên bờ Triều Châu

Cá chót, tiếng Khmer là *trey kanchos*, khi đi vào ngôn ngữ phổ thông nó đã được Việt hóa thành *chót*.

Tương tự là từ *cá lóc* trong câu ca:

Trời mưa mát đất, con cá lóc nó thoát khỏi nò

Cả tiếng kêu người nghĩa trên bờ

Vậy chớ mừng ai có rộng cho tôi ngủ nhờ một đêm

Tiếng Khmer có *trêy rot* chỉ một loại cá nước ngọt, cá này có rất nhiều ở vùng đồng bằng Cửu Long. Ở Bắc, Trung Bộ gọi là *cá chuối*, *cá quả*, *cá tràu*,...

Ghe bầu dùng chỉ một loại ghe lớn. Tiếng Khmer có *xòm pâu* tức *ghe bầu*; nói chỉ *xòm pâu* nghĩa là đi *ghe bầu*. Ca dao có câu:

Con quạ nó đứng đầu cầu

Nó kêu bớ má ghe bầu vô chưa?

Một loại ghe khác là *ghe chài*, danh từ ấy cũng được kết hợp hết sức độc đáo:

Chú tôi trông mía trông khoai

Bớ thím ghe chài lấy chú tôi không?

Thím ghe chài là hình ảnh hoán dụ chỉ người đàn bà đi trên ghe. *Ghe chài* là loại ghe có trọng tải lớn. Khmer có từ *tuk pokchay*. *Tuk* là tiếng Khmer nghĩa là *ghe*; còn *pokchay* nghĩa là *chở đủ thứ*, đó là tiếng Triều Châu đã được Khmer dùng như là tiếng Khmer. Người Việt dịch chữ *tuk* ra chữ *ghe*, nhưng lại mượn chữ *pokchay* đọc thành *chài*. Theo Bình Nguyên Lộc người Khmer còn gọi *ghe chài* là *thwe*.

Và đây,

Trắng da vì bởi má cung

Đen da vì bởi em lộn bung vớt bèo

Bung được Việt hóa từ chữ *trapéang*: *vũng*, *ao*; lúc đọc là *trà bang*, *trà vang*, sau rút lại còn *bang* rồi biến âm thành *bung*. *Bung* lại kết hợp với từ Hán Việt *biên* (bờ phía ngoài) rồi đọc thành *bung biên*,...

2.3. Những từ ngữ không xác định được nguồn gốc

Đây là những từ vừa đồng âm vừa đồng nghĩa với tiếng Việt. Chúng tôi tra cứu nhiều tài liệu và đồng thuận với nhiều ý kiến cho rằng khó bề xác định những từ này có gốc từ tiếng Khmer được tiếng Việt vay mượn hay ngược lại nó có nguồn gốc từ tiếng Việt, được đồng bào Khmer vay mượn. Xin nêu một số thí dụ tiêu biểu sau đây:

Chuối non vủ ép chát ngậm

Trai tơ đòi vợ khóc thắm ban đêm

Ép là đẩy dính sát vào nhau, làm áp lực, người Kinh dùng từ ấy, trong khi người Khmer có tiếng *ép, bông - ep*, cùng nghĩa.

Canh chua diên diên cá linh

Ăn chỉ một mình nên chẳng biết ngon

Cá linh (không rõ Khmer - Việt hay Việt - Khmer, bởi trong ngôn ngữ Khmer cũng có từ *linh*: chỉ loài cá!)

Xuống lên lên xuống đã quen

Bông tai hai chiếc tòn ten anh mua tặng mình.

Trong ngôn ngữ Khmer có *tòn tenh oi cham*, tức lặp đi lặp lại nhiều lần cho dễ nhớ, chuyển sang chữ *tòn ten* của Việt ngữ có nghĩa là *lùng lẳng*. Không biết ngôn ngữ nào vay mượn của ngôn ngữ nào?

Một số câu hát quen thuộc khác:

Bình Đông là xứ quê mùa

Đi thăm cháu ngoại một vùa cà na

Tiếng Khmer kêu *cà na* là *kana*. *Cà na* là loại cây có loại màu đen, có loại màu xanh lợt, có loại màu trắng. *Cà na* trong tiếng Việt còn được gọi là *tráp* (Bắc Bộ). *Cà na* là từ ngữ trở thành tên gọi của một chi trong khoa học thảo mộc (*canarium*), bắt nguồn từ tiếng Nam Dương (Indonesia), Khmer hoặc Việt?

Thầy anh lên xuống xuống lên

Theo anh, em biết xui hên thế nào?

Hên: may mắn. Khmer có *hêng*, vừa đồng âm vừa đồng nghĩa. Như vậy *hên* chắc chắn là từ ngữ của miền

Nam, có phải gốc Khmer hay không thì chưa chắc chắn (?)

Tiếng Khmer có *ak* hay *k-ak* là con *diều*. Người Việt gọi *chim ác* là một loại chim săn như ó, diều, có lông trắng, thân hình nhỏ, có giọng la nhức tai mỗi khi chúng chạm trán với nhau.

Ngó lên con ác lãng xãng

Có đôi chim sẻ đang quẩn với nhau

Người Việt nói *ém: dẫu mắt*, Khmer cũng nói *ém* cùng nghĩa. Người Nam Bộ có câu ca hài hước sau đây:

Anh như du kích ém quân

Chờ khi trăng lặn mới...mần với em!

3. Kết luận

Một là, ngoài hệ thống từ Hán Việt, các từ vay mượn từ tiếng Anh, tiếng Pháp thì tiếng Khmer là một bộ phận có mặt và tồn tại trong ngôn ngữ tiếng Việt. Có số ít vẫn được dùng được dạng thức phiên âm, số khác được chuyển sang ngữ âm Việt ngữ. Chúng có nguồn gốc từ Khmer, nhưng được dùng quá lâu đời nên đã hoàn toàn Việt hóa, chúng ta không hề nghĩ đến những chữ ấy có nguồn gốc từ đâu. Nhiều hơn cả là lớp từ vựng mà đến nay trong cả tiếng Việt lẫn tiếng Khmer đều tồn tại. Vấn đề ngôn ngữ nào mượn của ngôn ngữ nào tức nguồn gốc chính xác của nguyên ngữ là vấn đề được đặt ra những không dễ giải quyết thấu đáo. Hi vọng sẽ đi sâu hơn về đề tài này trong một nghiên cứu khác.

Hai là, qua ngôn ngữ, cụ thể hơn là ngôn ngữ ẩn chứa trong những câu ca tiếng hát của người dân miền Tây Nam Bộ, chúng ta có thể nhận thấy sự giao lưu văn hóa, ngôn ngữ diễn ra một cách tự nhiên giữa hai dân tộc sống gần nhau, đây cũng là một điểm đặc thù của nền văn hóa các tộc người trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Đức, *Việt Nam tự điển* (Quyển thượng, Quyển hạ), Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1970.
2. Lê Giang (sưu tầm - sưu tập - biên soạn), *Bộ hành với ca dao*, Nxb Trẻ, Tp HCM, 2004.
3. Bình Nguyên Lộc, *Lột trần Việt ngữ*, Nguồn Xưa xuất bản, 1971.
4. Trần Minh Thương, *Tiếng Việt gốc Khmer trong ngôn ngữ bình dân ở miền Tây Nam Bộ - nhìn từ góc độ ca dao*, <http://namkyluctinh.org/>

5. Lê Ngọc Trụ, *Tâm nguyên tự điển Việt Nam*, Nxb Tp HCM, 1993.

6. Vương Hồng Sển, *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb Văn hóa, Tp HCM, 1993.

7. Nguyễn Hy Vọng, *Tự điển nguồn gốc tiếng Việt*, CD, (Tác giả phát hành), California, USA, 2005.

SUMMARY

Language closely connects to human's life. Cuu Long Giang is the place where many peoples such as Kinh, Hoa, Khomer live. Therefore, the interference of language among them continually takes place as a common cultural rule. Examining the word classes of Khomer in Vietnamese in this area will help us understand more about the popularity of the south-westerners' mental life.